

TÔN GIÁO Ở NƯỚC NGOÀI

**GIẢI MÃ TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ VÀ
TÔN GIÁO TÂY TẠNG ĐƯƠNG ĐẠI QUA SO SÁNH BỐN
VĂN KIỆN LỊCH SỬ QUAN TRỌNG**

TÀNG TRUYỀN HUY^(*)

Ngày 23 tháng 5 năm 1951, đại diện Chính phủ Nhân dân Trung ương Trung Quốc và Chính quyền địa phương Tây Tạng đã kí bản “*Hiệp nghị về biện pháp giải phóng hòa bình Tây Tạng*” (gọi tắt là “*Hiệp nghị 17 điều*”). Nội dung của bản hiệp nghị này, từ khi thai nghén đến khi được xác định, trước sau trải qua thời gian khoảng 2 năm, nó đã đúc kết trí tuệ cao siêu của Chính phủ Nhân dân Trung ương và các nhân sĩ yêu nước địa phương Tây Tạng; nó là tổng kết và kế thừa lịch sử của mối quan hệ giữa Chính phủ Trung ương với địa phương Tây Tạng trong hơn 700 năm từ thời Nguyên đến nay, mối quan hệ chính giáo đặc thù của xã hội Tây Tạng, nó cũng vừa là sự phát triển của mối quan hệ này trong hoàn cảnh quốc tế và điều kiện lịch sử đương thời, trở thành văn kiện quan trọng số một quyết định địa vị pháp lí của Tây Tạng trong lịch sử đương đại. Một văn kiện quan trọng khác dẫn đến cái gọi là “Vấn đề Tây Tạng” trong xã hội quốc tế hiện nay, đó là “*Kế hoạch Hòa bình 5 điểm*” và những bổ sung sau này của Đạt Lai Lạt Ma⁽¹⁾ đời thứ 14 phát biểu ngày 21 tháng 9 năm 1987 trước quốc hội Mỹ. Sự xuất hiện và nội dung của hai bản văn

kiện nói trên, mỗi cái đều có liên quan mật thiết tới hai văn kiện lịch sử ra đời sớm hơn trước đây: Một là bản “*Khâm định 29 điều Chương trình sau cải thiện trong vùng Tây Tạng*” (gọi tắt là “*Chương trình sau cải thiện*”) do chính phủ trung ương triều Thanh ban bố, một là bản “*Điều ước Simla*”⁽²⁾ (The Simla Convention) do đế quốc Anh chủ đạo. Sử dụng bốn văn kiện này để tiến hành nghiên cứu so sánh, có thể giúp chúng ta lí giải càng sâu sắc hơn hoàn cảnh lịch sử của bản chất “vấn đề Tây Tạng” trong xã hội quốc tế hiện nay, cũng là nhằm cung cấp những tham chiếu cả mặt chính diện và phản diện cho việc tìm kiếm biện pháp giải quyết vấn đề.

I. “HIỆP NGHỊ 17 ĐIỀU” VÀ “CHƯƠNG TRÌNH SAU CẢI THIỆN”

Năm Càn Long thứ XV (1750), quận

*. Zeng Chuanhui, Viện Nghiên cứu Tôn giáo thế giới., Bắc Kinh, Trung Quốc.

1. Phiên âm tiếng Tạng là *Dalai Lama*, là lãnh tụ của phái Cách lỗ (Hoàng giáo) trong Phật giáo Tạng truyền (ND).

2. Simla (cũng viết: Shimla) thủ phủ bang Hymajar nằm ở vùng núi Himalaya thuộc miền bắc Ấn Độ, thời thực dân Anh nơi đây được xây dựng thành thắng địa tránh nóng, nên được mệnh danh là thủ đô mùa hè của Ấn Độ thuộc Anh (ND).

vương Tây Tạng Chu Nhĩ Mặc mới lên kế vị đã có mưu đồ phản loạn, bị đại thần triều đình đóng tại Tây Tạng phát hiện, lập kế dụ đến quân doanh, bắt rồi giết đi, thuộc hạ của quân vương liền tấn công trụ sở của đại thần, giết chết các mệnh quan của triều đình, gây nên một cuộc phản loạn thực sự. Sau khi triều đình nhà Thanh đưa quân vào Tây Tạng dẹp loạn xong, năm sau liền ban bố “*Chương trình sau Cải thiện Tây Tạng*” gồm 13 điều, quyết định tiến hành cải cách thể chế hành chính địa phương Tây Tạng, tuyên bố phế bỏ chế độ quân vương quản lý mọi việc ở Tây Tạng, thiết lập Cát hạ⁽³⁾, tức chính quyền địa phương, đặt dưới sự điều hành của Cách Tạng Gia Thố, Đạt Lai đời thứ VII, phân quyền ở trong tay bốn vị Cát luân⁽⁴⁾ gồm 1 tăng và 3 tục, từ đây bắt đầu các vị sư tham gia vào các vị trí quan chức trọng yếu ở địa phương. Địa vị giữa các Cát luân là bình đẳng, gặp việc phải trình báo xin chỉ thị ở đại quan triều đình đóng tại Tây Tạng và Đạt Lai Lạt Ma, cùng nhau xử lý các công việc ở địa phương, không được độc đoán chuyên quyền, đồng thời do đại thần của triều đình đóng tại Tây Tạng giám sát quản lý. Điều này về mặt chế độ đã đặt cơ sở cho nền chính trị tăng lữ ở Tây Tạng. Năm 1757, Đạt Lai Lạt Ma đời thứ VII viên tịch, để đề phòng các Cát luân thao túng quyền hành tự ý làm bừa, triều đình nhà Thanh lại hạ lệnh lập thêm một chức nhiếp chính, “xử lý mọi việc y như Đạt Lai Lạt Ma tại thế, thống nhất nắm các việc của Lạt ma”, để bù lấp vào chỗ trống khuyết quyền lực trong thời gian Đạt Lai Lạt Ma mới nắm quyền từ lúc non trẻ đến lúc trưởng thành, nhưng quy định địa vị của nhiếp chính thấp hơn đại thần triều đình đóng tại Tây Tạng và Đạt Lai Lạt Ma. Năm 1792, sau khi đánh đuổi được

bộ lạc Quách Nhĩ Khác vốn sinh sống ở dải đất Nepal hiện nay, đến xâm lược Tây Tạng, năm sau triều đình nhà Thanh lại ban bố bản “*Khâm định 29 điều Chương trình sau cải thiện trong vùng Tây Tạng*”⁽⁵⁾, tiến thêm một bước hoàn thiện chế độ nói trên, thể chế chính trị hợp nhất chính giáo Tây Tạng cũ cuối cùng đã được hình thành.

“*Hiệp nghị 17 điều*” so với “*Chương trình sau cải thiện*” có một số nội dung mới, nhưng chủ yếu không phải nhằm vào “*Chương trình sau cải thiện*”; tinh thần chủ yếu của “*Hiệp nghị 17 điều*” là vì tuân theo “*Chương trình sau cải thiện*”, nên nội dung cơ bản là nhất trí, nhưng vì “*Hiệp nghị 17 điều*” phần lớn phải giản lược, khái quát nhiều, cho nên về mặt từ ngữ và trong việc chấp hành “*Hiệp nghị 17 điều*” tỏ ra nói lỏng và rộng rãi hơn. Điều này tập trung thể hiện ở điều quy định thứ 4 của “*Hiệp nghị 17 điều*” như sau: “Đối với chế độ chính trị hiện hành của Tây Tạng, Trung ương không thay đổi. Địa vị và chức quyền của Đạt Lai Lạt Ma, Trung ương cũng không thay đổi. Quan viên các cấp vẫn làm việc bình thường”. Biểu hiện cụ thể ở mấy phương diện sau:

Thứ nhất, về mặt quyền quân sự, điều 2 “*Hiệp nghị 17 điều*” quy định: “Chính quyền địa phương Tây Tạng tích cực hợp tác giúp đỡ quân giải phóng nhân dân tiến vào Tây Tạng, củng cố quốc phòng”. Điều này được chấp hành trong thời gian 1951 - 1958, nhưng điều 8 quy định:

3. Chính quyền địa phương Tây Tạng, gồm có 4 vị Cát luân, từ tháng 3 năm 1959 đã bị giải tán. (ND)

4. Quan chức chủ yếu trong chính quyền địa phương Tây Tạng cũ. (ND)

5. Bản tiếng Hán văn kiện này là chuyển dịch từ tiếng Tạng, xin xem “Tây Tạng thông sử giản biên”, Nxb. Năm châu, năm 2000, tr. 238 - 241.

“Quân đội Tây Tạng dần dần biên chế thành quân giải phóng nhân dân, trở thành một bộ phận của quân đội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa”. Vì chính quyền địa phương Tây Tạng phản đối, nên trong suốt 9 năm, điều này không được chấp hành nghiêm chỉnh. Thực ra, khi tiến hành kí kết hiệp nghị, đối với những yêu cầu của đại diện phía chính quyền địa phương Tây Tạng nêu ra, những nội dung không tiện đưa vào hiệp nghị nhưng lại có thể đáp ứng, nên hình thành một “*phụ bản*”⁽⁶⁾ bí mật, tất cả có 7 điều, mỗi bên đều giữ một bản, có hiệu lực như nhau, nhưng không tuyên bố ra bên ngoài. Trong đó có hai điều đề cập đến vấn đề bảo lưu quân đội, bao gồm bảo lưu 3.000 quân người Tạng và thành lập một đơn vị bộ đội cảnh sát. Điều thứ 4 trong “*Chương trình sau cải thiện*” tuy cũng quy định Tây Tạng thiết lập 3.000 quân chính quy, nhưng điều 5 lại quy định “dưới “Đại bốn”⁽⁷⁾ thiết lập “Giáp bốn”, “Như bốn”, “Định bốn”, v.v... do đại thần đóng tại Tây Tạng và Đạt Lai Lạt Ma tuyển chọn huấn luyện thanh niên xung vào các đơn vị đó, và cấp phát chứng nhận ủy nhiệm”. Có nghĩa là đại thần triều đình đóng tại Tây Tạng có quyền bổ nhiệm quan chức các cấp trong quân đội Tây Tạng. Trong “*Hiệp nghị 17 điều*” và “*phụ bản*” của nó không có những quy định loại như vậy; trong quá trình thực tiễn sau này, đại diện trung ương đóng tại Tây Tạng và quân đội cũng không có yêu cầu quyền lực như vậy. Căn cứ “*Hiệp nghị 17 điều*” và phụ bản của nó, Cát hạ (chính quyền địa phương Tây Tạng) chỉ bảo lưu 3 “Đại bốn” của quân đội Tây Tạng, số bộ đội còn lại không biên chế thành quân giải phóng, mà là giải tán toàn bộ, xem như là một loại tẩy chay tiêu cực đối với hiệp nghị.

Thứ hai, về phương diện quyền nhân sự, quyền lực mà “*Hiệp nghị 17 điều*” cấp cho chính quyền địa phương Tây Tạng cũng khá lớn. Điều 10 trong “*Chương trình sau cải thiện*” quy định: “Đại thần đóng tại Tây Tạng giám sát đốc thúc mọi việc ở Tây Tạng, cần bình đẳng với Đạt Lai Lạt Ma, Ban thiền Lạt ma⁽⁸⁾, cùng hiệp thương xử lí chính sự, tất cả các thủ lĩnh và nhân viên làm việc kể cả Phật sống dưới Cát luân, đều là quan hệ lệ thuộc, bất kể lớn nhỏ đều phải phục tùng Đại thần đóng tại Tây Tạng.” Nhưng trong quá trình thực hành, vì Đại thần đóng tại Tây Tạng có đặc quyền dâng tấu sớ về triều đình, quyền lực về chính trị phải vượt qua Đạt Lai Lạt Ma. Điều thứ 11 của Chương trình này còn quy định, khi Cát luân khuyết người, thì Đại thần đóng ở Tây Tạng và Đạt Lai Lạt Ma cùng đưa ra hai danh sách người ứng cử, trình báo lên hoàng đế triều đình nhà Thanh tuyển chọn và bổ nhiệm. Những nhân viên còn lại có thể do Đại thần đóng tại Tây Tạng và Đạt Lai Lạt Ma ủy nhiệm, cấp phát thẻ chứng nhận ủy nhiệm bằng ba thứ tiếng Mãn, Hán, Tạng. “*Hiệp nghị 17 điều*” không có những điều khoản

6. Nội dung “*Phụ bản Hiệp nghị 17 điều*”, có thể xem Hối ký của A Phí A Vương Tấn Mỹ năm 1978, “*Tình huống đàm phán giải phóng hòa bình Tây Tạng*” đăng trang Web. của Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, chuyên đề Văn Chương “*Kỷ niệm 80 năm thành lập ĐCSTQ – vì sự nổi dậy của Trung Hoa*”.

http://www.cass.net.cn/zhuanti/y_party/yc/yc_i/yc_i_014a.htm; cũng có thể xem cuốn “*Sự diệt vong của vương quốc Lạt Ma*” của Melvyn C. Goldstein, tr. 798, do Đỗ Vĩnh Bản dịch, Nxb. Thời sự phát hành, năm 1989 (tiếng Trung).

7. Biên chế quân đội gọi theo tiếng Tạng, tương đương với cấp trung đoàn (ND).

8. Phiên âm tiếng Tạng là *Bainqên Lama* là cách gọi tắt của Phật sống (Ban Thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni), trong phái Cách lỗ Phật giáo Tạng truyền, địa vị vốn đứng sau Dalai Lama, nhưng từ sau thời Khang Hy thì địa vị ngang nhau.

tương ứng, trong quá trình chấp hành thực tế, Đạt Lai Lạt Ma đã tiến hành quyền bổ nhiệm quan viên các cấp chính quyền địa phương Tây Tạng, bao gồm cả các quan chức trong Cát luân. Như năm 1952, khi bãi miễn hai vị chủ tịch Cát luân, những người đã ngăn cản và phá hoại việc thực thi “*Hiệp nghị 17 điều*”, đại diện đóng tại Tây Tạng Trương Kinh Vũ chỉ có thể hiệp thương cùng với Đạt Lai Lạt Ma giải quyết. Chính bản thân Đạt Lai Lạt Ma trong Đại hội Đại biểu Nhân toàn quốc khóa I năm 1955, đã được bầu làm Phó ủy viên trưởng, cấp bậc về hành chính còn cao hơn Trương Kinh Vũ, đại diện đóng tại Tây Tạng.

Thứ ba, về phương diện tài chính, chính quyền địa phương Tây Tạng cũng được hưởng quyền tự chủ lớn và nhiều ưu đãi. Điều 16 trong “*Hiệp nghị 17 điều*” quy định: Kinh phí mà quân đội và cơ quan trung ương đóng tại Tây Tạng yêu cầu, “do chính phủ nhân dân trung ương cung cấp. Chính quyền địa phương Tây Tạng hợp tác giúp đỡ quân giải phóng nhân dân thu mua và vận chuyển lương thực cùng các vật dụng thường ngày khác”. Điều 13 quy định, bộ đội quân giải phóng đóng tại Tây Tạng phải tuân thủ các chính sách của “*Hiệp nghị 17 điều*”, “đồng thời phải mua bán sòng phẳng, không được tơ hào cái kim sợi chỉ của nhân dân.” Trong quá trình thực thi, bộ đội và cơ quan trung ương đóng tại Tây Tạng đều không để xảy ra vấn đề gì về thu chi tài chính đối với chính quyền địa phương Tây Tạng. Theo phụ bản “*Hiệp nghị 17 điều*” đồng tiền Tạng vẫn tiếp tục được lưu thông ở Tây Tạng, đồng nhân dân tệ không được trở thành đồng tiền lưu thông, quân giải phóng và cơ quan trung ương đóng ở Tây Tạng khi mua lương thực, đất đai, giúp đỡ địa phương

Tây Tạng kiến thiết các cơ sở hạ tầng như làm đường, xây dựng trường học, bệnh viện và bưu điện, v.v... tất cả những nhu cầu về nhân lực vật lực đều phải thanh toán bằng đồng bạc. Đối chiếu với những điều này, bản “*Chương trình sau cải thiện*” quy định, cấp dưỡng cho quân đội triều đình đóng tại Tây Tạng do địa phương Tây Tạng cung cấp, trang bị do địa phương Tây Tạng chế tạo; đồng tiền Tây Tạng do Đại thần triều đình đóng tại Tây Tạng giám chế theo kiểu của nội địa, mặt trước đúc chữ Hán “Càn Long Bảo Tạng”, mặt sau thì bằng chữ Tạng; Đại thần đóng tại Tây Tạng đồng thời còn chế định và giám quản cả các biện pháp trưng thu các loại thuế; ngay đến thu nhập và chi tiêu của Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiễn Lạt Ma, hàng năm xuân thu nhị kỳ Đại thần đóng tại Tây Tạng cũng phải tiến hành thẩm định xem xét (điều 8).

Thứ tư, về phương diện tôn giáo, “*Hiệp nghị 17 điều*” quy định thực hành chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo, tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo và phong tục tập quán của nhân dân Tây Tạng, bảo hộ đền chùa Lạt Ma. Thu nhập của đền chùa, Trung ương không hề can dự (điều 7). Nội dung hai điểm này ngoài việc là tuyên bố chính sách mang tính chất cơ bản ra, nó còn có tính chất nhằm thẳng vào những lo lắng băn khoăn của nhân dân Tây Tạng lúc đó, họ cho rằng Đảng Cộng sản là những người vô thần sẽ tiêu diệt tôn giáo, sẽ đem tài sản của đền chùa chia cho những người nghèo, đồng thời nội dung này cũng rất trừu tượng và rất rộng. Nội dung về tôn giáo trong bản “*Chương trình sau cải thiện*” thì cụ thể và phong phú hơn nhiều. Chương trình này quy định Đạt Lai, Ban Thiễn và các hóa thân linh đồng Phật sống khác được xác định bằng phương thức “Rút thẻ bình vàng” do

Đại thần đóng tại Tây Tạng chủ trì; quy định tất cả các quan chức, nhân viên ở dưới Cát luân và đến cả Phật sống, bất kể là lớn hay bé đều phải phục tùng Đại thần đóng tại Tây Tạng; sự trụ trì các chùa do Đạt Lai Lạt Ma và đại thần đóng tại Tây Tạng hiệp thương bổ nhiệm và bãi miễn; những Phật sống và Lạt Ma thuộc khu vực Đạt Lai Lạt Ma quản lý, nhất luật phải có danh sách chi tiết, một bản để ở nha môn Đại thần đóng tại Tây Tạng, một bản để ở văn phòng Đạt Lai Lạt Ma, để tiện việc kiểm tra, xem xét; các vương công tể tướng Thanh Hải muốn đến nghênh đón các Phật sống Tây Tạng, cần phải có công văn của Đại thần đóng ở Tây Ninh, thủ phủ Thanh Hải gửi Đại thần đóng tại Tây Tạng, Đại thần đóng tại Tây Tạng cấp hộ chiếu thông hành và gửi công văn cho Đại thần đóng ở Tây Ninh, Thanh Hải, v.v...

Thứ năm, về phương diện quyền tư pháp, bản “*Hiệp nghị 17 điều*” không công khai đề cập đến, nhưng vì có điều khoản bảo lưu quyền lực của Đạt Lai Lạt Ma, không được can thiệp thay đổi, cho nên có thể căn cứ vào đó mà suy ra những điều tương tự, chính quyền địa phương Tây Tạng có quyền tư pháp được quy định trong “*Chương trình sau cải thiện*”. Tây Tạng cũ có các bộ luật thành văn như “*Bộ luật 16*” và “*Bộ luật 13*”, v.v... đó là những căn cứ để xét xử tố tụng. Những vụ xét xử thông thường, chính quyền địa phương Tây Tạng đều có quyền phán quyết độc lập, những vụ án quan trọng thì cần phải có sự phê chuẩn của đại thần đóng tại Tây Tạng, như điều 25 trong “*Chương trình sau cải thiện*” quy định: “Đối với phạm nhân bị phạt bồi thường, tịch thu tài sản, tất phải đăng kí, trình báo lên nha môn Đại thần đóng tại Tây Tạng”. Ở thập niên 1950, chế độ tư pháp

của chính phủ địa phương Tây Tạng vẫn vận hành như cũ, nhưng không có ghi chép những tài sản tịch thu trình báo lên cơ quan đại thần đóng tại Tây Tạng. Cuối thập niên 1950, dưới sự can thiệp của cơ quan trung ương đóng tại Tây Tạng, những hình phạt quá tàn nhẫn trước đây như móc mắt, cắt lưỡi, chặt chân, v.v... bị buộc không được thi hành trong phần lớn các khu vực ở Tây Tạng.

Thứ sáu, về phương diện đối ngoại, “*Hiệp nghị 17 điều*” quy định: “Chính phủ nhân dân trung ương thống nhất xử lý mọi việc đối ngoại của khu vực Tây Tạng, và trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, cùng tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nhau, cùng chung sống hòa bình với láng giềng, xây dựng và phát triển quan hệ buôn bán thông thương công bằng (điều 14). Quy định này chỉ ra rõ ràng toàn bộ quyền ngoại giao thuộc về Trung ương, so với bản “*Chương trình sau cải thiện*” chỉ quy định quan hệ với các vương quốc láng giềng như Gurkha, Bhutan, Sikkim do đại thần đóng tại Tây Tạng phụ trách, thì quy định này càng có tính phổ biến hơn và có tính nguyên tắc hơn, thích ứng với tình thế mới ngày càng quốc tế hóa của vấn đề Tây Tạng.

II. “HIỆP NGHỊ 17 ĐIỀU” VỚI “ĐIỀU ƯỚC SIMLA”

Muốn lý giải cái ngữ cảnh trực tiếp của nội hàm “*Hiệp nghị 17 điều*”, còn phải tham chiếu đến nguyên nhân và kết quả của một văn kiện lịch sử khác, đó là “*Điều ước Simla*”⁽⁹⁾.

Điều 1 trong “*Hiệp nghị 17 điều*” viết rằng: “Nhân dân Tây Tạng đoàn kết lại,

9. “Điều ước Simla” tên gọi đầy đủ là “Dự thảo điều ước Simla”, bản tiếng Anh đăng phụ lục cuối sách “Vấn đề Tây Tạng” trong cuốn “*Tibet, past and present*”, 1924, của tác giả người Anh, C. Bell.

đánh đuổi thế lực đế quốc xâm lược ra khỏi Tây Tạng, nhân dân Tây Tạng trở về trong đại gia đình tổ quốc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa”. Sau này, một số học giả nước ngoài và cả Đạt Lai Lạt Ma trong khi tuyên truyền đều tự cảm thấy câu nói “đánh đuổi thế lực đế quốc xâm lược ra khỏi Tây Tạng” thật rất nực cười. Họ nói, khi đó trên toàn khu vực Tây Tạng, tổng cộng chỉ có mấy người nước ngoài, sao lại nói đánh đuổi đế quốc ra khỏi Tây Tạng? Cũng có thể trước sau năm 1951, người nước ngoài ở khu vực Tây Tạng không nhiều, nhưng không có mấy người nước ngoài, không có nghĩa là thế lực đế quốc xâm lược không tồn tại ở Tây Tạng, cũng không thể nói thế lực đại diện của chủ nghĩa đế quốc và thế lực thân Phương Tây ở đó rất nhỏ yếu. Từ cận đại đến nay, đế quốc Anh hai lần phát động chiến tranh xâm lược Tây Tạng, nhưng hai lần đó đều gặp phải sự phản kháng anh dũng của nhân dân Tây Tạng, thêm vào đó Tây Tạng đất rộng người thưa, hoàn cảnh tự nhiên cực kỳ khắc nghiệt, họ nhận thức được rằng muốn chiếm lĩnh Tây Tạng bằng quân sự là việc không hề dễ dàng. Nước Anh xâm lược Tây Tạng tất sẽ động chạm đến lợi ích chiến lược ở Châu Á của các quốc gia Phương Tây, đặc biệt là vấp phải sự chỉ trích của Nga và Đức. Đảng đối lập trong nước Anh cũng chỉ trích chính phủ vì vấn đề Tây Tạng mà cản trở việc kí kết với Nga điều ước chống nước Đức. Khi quân Anh xâm lược Tây Tạng, Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII chạy vào nội địa, đã từng phái đặc sứ đi gặp Sa hoàng, thỉnh cầu Sa hoàng giúp ông ta lấy lại Tây Tạng. Nước Nga do bất lợi vì chiến tranh Nga - Nhật, không thể giúp đỡ một cách thực chất, nhưng cũng nhân cơ hội nước Anh về câu chuyện Tây Tạng, khiến cho

nước Anh cảm thấy khó có thể một mình nuốt trôi mảnh đất Tây Tạng. Thế là nước Anh thay đổi chính sách, thỏa hiệp với Nga, tạo thành “Hiệp ước Anh - Nga” năm 1907, trong đó một bộ phận chính là “*Hiệp định Tây Tạng*”. Câu đầu tiên trong lời nói đầu của hiệp định này là: “Chính phủ Nga và chính phủ Anh thừa nhận quyền thống trị bá chủ (suzerainty) của Trung Quốc đối với Tây Tạng.” Quyền thống trị bá chủ là chỉ một quốc gia có chủ quyền được quyền khống chế đối với mọi sự vụ ngoại giao của một quốc gia độc lập khác, còn đối với công việc nội chính của họ thì không có quyền hỏi đến. Điều này hoàn toàn trái ngược với lịch sử và hiện thực của Tây Tạng. Sau khi nước Anh ép buộc kí kết “*Điều ước Simla*”, thì lại càng kích thích sự phản đối kịch liệt của dư luận trong nước Trung Quốc, triều đình nhà Thanh trước tiên cự tuyệt kí vào điều ước. Năm 1905, để vấn hồi chủ quyền, triều đình nhà Thanh phái đoàn ngoại giao gồm Thị lang Đường Thiệu Nghi, Tham tán Trương Âm Đường, Lương Sĩ Di, v.v... đi Ấn Độ cùng nước Anh sửa chữa “*Điều ước Simla*”. Năm sau, hai bên đã kí kết “*Điều ước Tạng - ấn do Trung - Anh chỉnh sửa*”, điều ước này quy định: “Nước Anh đồng ý không chiếm lĩnh lãnh thổ Tây Tạng và không can thiệp vào mọi công việc chính trị của Tây Tạng. Trung Quốc cũng không cho các nước ngoài khác can thiệp vào lãnh thổ và nội trị của Tây Tạng.” ý nghĩa chứa đựng trong điều khoản này hết sức mơ hồ, vừa có thể hiểu là Trung Quốc có chủ quyền đối với Tây Tạng, vừa có thể hiểu là Trung Quốc chỉ có quyền thống trị bá chủ đối với Tây Tạng. Bởi vậy khoản 2 của “*Bản thảo điều ước Simla*” đã viết: “Thừa nhận quyền thống trị bá chủ của Trung Quốc trên toàn lãnh thổ Tây Tạng”. Chính là xóa bỏ cái hàm ý mơ hồ của cách hiểu trước, để chỉ hiểu theo hàm nghĩa thứ hai thôi.

Nửa sau của khoản hai trong bản dự thảo điều ước nói trên ghi là: “nhưng phía Trung Quốc xác định không đem địa phương Tây Tạng thay đổi thành một đơn vị cấp tỉnh của Trung Quốc.” Câu này đề cập đến một giai đoạn lịch sử nội chính cuối đời nhà Thanh. Dưới sức ép của tình cảnh trong thì rối loạn bên ngoài thì ngoại xâm đe dọa, triều đình nhà Thanh bắt đầu lập chí cải cách, ở các khu vực dân tộc thiểu số như Tân Cương, Mông Cổ và Tây Tạng tiến hành chính sách “cải chế kiến tỉnh” (cải cách chế độ xây dựng cấp tỉnh - ND), tức là phải thay đổi chế độ phiên vương thực hành ở khu vực dân tộc thiểu số vùng biên cương của triều đình trước đây, từng bước đem chế độ hành chính cấp tỉnh ở nội địa mở rộng ra các vùng biên cương, dùng thể chế quốc gia hóa cận đại thay thế hệ thống đế quốc của thời Trung thế kỉ. Sách lược này đã tương đối thành công ở một số nơi như Tân Cương, Mông Cổ, chính sách “cải thổ quy lưu” của Đại thần Triệu Nhĩ Phong ở khu vực người Tạng tỉnh Tứ Xuyên cũng thu được thành tựu rất to lớn, nhưng ở vùng Tây Tạng thì tiến triển rất nhỏ bé. Nguyên nhân của nó, một là vì Phật giáo đã xâm nhập vào cốt tủy các phương diện đời sống xã hội Tây Tạng, Tây Tạng chưa hề xảy ra những cuộc biến động xã hội quy mô lớn như đã từng xảy ra ở Tân Cương, Mông Cổ trên cơ sở xã hội thể chế phiên vương, cơ sở xã hội của chế độ chính giáo hợp nhất ở đây vẫn rất vững chắc; hai là địa lí xa xôi, giao thông trở ngại, Tây Tạng cuối thời nhà Thanh cũng không giống như vùng Tân Cương, Mông Cổ, Tứ Xuyên có đông đảo những đoàn nông dân người Hồi, người Hán “di dân khẩn hoang”, việc hòa nhập với văn hóa dân tộc chủ thể cũng hạn chế; ba là vì thiếu sự phối hợp mạnh mẽ của quân đội

trung ương đóng tại Tây Tạng, quyền uy của Đại thần đóng tại Tây Tạng ngày càng suy giảm, thậm chí đến mức không còn gì. Trong tình hình như vậy, Trương Âm Đường phụng chỉ nhậm chức đại thần đến Tây Tạng để tra xét xử lí mọi việc của Tây Tạng, từ năm 1906 bắt đầu cải cách chính thể Tây Tạng, trọng tâm là thực hành chính giáo phân li (tách tôn giáo ra khỏi bộ máy chính quyền địa phương - ND), “thu hồi chính quyền”, nhưng đại bộ phận chính sách đều chưa được thực hiện. Năm 1909 triều đình nhà Thanh, để tăng cường quyền uy của trung ương đối với Tây Tạng, đã bổ nhiệm Triệu Nhĩ Phong làm Đại thần, chỉ huy 2000 quân Xuyên tiến vào Tây Tạng, bắt đầu cuộc đấu tranh quyền lực giữa các đại thần đóng tại Tây Tạng với Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII, và đã nổ ra xung đột vũ trang. Đạt Lai Lạt Ma đã nhiều lần phải tháo chạy sang Ấn Độ. Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII trước sau đã có hai lần tháo chạy, chính phủ nhà Thanh đã hai lần tuyên bố tước bỏ danh hiệu Đạt Lai Lạt Ma của ông ta, để rồi sau đó lại hai lần không thể không khôi phục lại cho ông ta, việc làm này làm cho triều đình mất hết uy tín. Sau khi Cách mạng Tân Hợi nổ ra, đội quân Xuyên đóng tại Tây Tạng bên ngoài thì không có tiếp tế lương thực, bên trong thì không có kỉ luật của thủ lĩnh thống nhất, đã làm một số việc quấy nhiễu nhân dân Tây Tạng, làm nguy hại đến mối quan hệ Hán - Tạng. Trong thời gian này, xu thế Đạt Lai Lạt Ma và một số nhân sĩ tầng lớp trên ở Tây Tạng có ý định mượn thế lực nước Anh để chống đối trung ương đã tỏ ra ngày càng rõ rệt.

Để ngăn cản chính sách bảo vệ chủ quyền của chính phủ triều Thanh ở Tây Tạng, ngoài hành động xâm lược bằng vũ lực ra, nước Anh còn sử dụng chính sách

phân chia Tây Tạng theo kiểu bỏ dưa, tích cực tìm và đào tạo người thay thế ở Tây Tạng. Điều này đúng như Đại thần Trương Âm Đường đóng tại Tây Tạng khi điện báo cho Bộ Ngoại vụ năm 1906 đã viết: “Người Anh kinh doanh Tây Tạng, đã không chỉ một ngày, tiêu phí không dưới nghìn vạn, âm mưu có hàng trăm, khiến người ta khó có thể đoán biết được”⁽¹⁰⁾. Năm 1904 quân Anh lần thứ hai xâm lược Tây Tạng, sau khi Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII chạy ra nước ngoài, triều đình nhà Thanh chỉ định Ban Thiên Lạt Ma tạm thời thay thế xử lý công việc chính quyền và tôn giáo ở Tây Tạng. Năm 1905 quốc vương Anh chuẩn bị đi thăm Ấn Độ, đại diện thương vụ Anh đóng ở Giang Tư⁽¹¹⁾ đã dụ dỗ Ban thiên Lạt ma đi Ấn Độ, dõng để ra mắt quốc vương Anh, nhằm mưu đồ cho kế hoạch Tây Tạng độc lập sau này, nhưng Ban thiên Lạt ma đã không mắc mưu kế li gián này. Về phương diện Lhasa, vì Tây Tạng mở cửa thông thương buôn bán, nên mậu dịch ấn Tạng tăng trưởng nhanh chóng, quý tộc Tây Tạng đầu tư vào Ấn Độ ngày càng nhiều, lợi ích ngày càng lớn, thế lực thân Anh ở Lhasa cũng tăng trưởng tương ứng. Đạt Lai Lạt Ma để củng cố quyền lực của mình, không thể không chịu sự chi phối của thế lực này.

Sau khi Cách mạng Tân Hợi nổ ra, Chính phủ Anh nhân lúc cục diện chính trị Trung Quốc vô cùng hỗn loạn, đã gấp rút tác động để Tây Tạng tách ra độc lập, trước tiên họ ủng hộ thế lực li khai Tây Tạng làm cho quân đội đóng ở Tây Tạng buộc phải rút khỏi Tây Tạng, sau đó tiến tới kí kết điều ước bất bình đẳng, để hợp pháp hóa lợi ích thực dân chủ nghĩa của họ ở Tây Tạng, đạt đến mục đích làm cho Tây Tạng vĩnh viễn thuộc phạm vi thế lực của họ. “*Điều ước Simla*” chính là một biểu hiện điển hình nhất.

Từ tháng 10 năm 1913 đến tháng 7 năm 1914, dưới sự uy hiếp dụ dỗ liên tục nhiều lần của Chính phủ Anh, Chính phủ trung ương Trung Hoa Dân quốc vừa mới thành lập, Tổng thống Viên Thế Khải đã phái Trần Di Phạm, người mà nước Anh đã chỉ định đích danh, làm Tuyên sứ Tây Tạng, đại diện chính phủ trung ương Trung Quốc đi dự hội nghị Simla ở Ấn Độ, ngoài hai bên dự hội nghị còn có đại diện chính quyền địa phương Tây Tạng Trung Quốc, Đặc sứ Đạt Lai đời thứ XIII - Luân Khâm Hạ Trát, đại diện Chính phủ Anh, Bí thư chính vụ ngoại giao chính phủ thực dân Anh - Ấn - H. McMahon. Đại diện phía Anh xuất hiện với diện mạo của kẻ điều đình, nhưng trên thực tế là quyết định toàn bộ chương trình nghị sự, ý đồ thực sự của chúng là duy trì Tây Tạng ở thế độc lập về hình thức, còn thực tế thì nằm trong phạm vi thế lực của chúng, hơn nữa lấy việc ủng hộ Tây Tạng độc lập làm miếng mồi, buộc chính phủ địa phương Tây Tạng phải cắt 9 vạn cây số vuông đất mầu mỡ nhất, khí hậu tốt nhất ở phía nam dãy Hymalaya cho Ấn Độ, đất thực dân thuộc Anh.

Đầu tiên đại diện phía Tây Tạng Luân Khâm Hạ Trát do nước Anh chỉ định, đã đến Simla trước 3 tháng, để chuẩn bị kế hoạch cho “Tây Tạng độc lập”. Hội nghị ngay từ đầu đã rơi vào chia rẽ rất lớn, đại diện phía Anh hùng hổ nạt nộ, hòng buộc phía Trung Quốc chấp nhận toàn bộ điều kiện của họ như đã từng chấp nhận điều ước bất bình đẳng trước đây. Trong quá trình đàm phán lâu dài,

10. “Thanh, Quý Thọ Tạng tấu bản – Trương Âm Đường tấu bản”, quyển 1, tr. 13, chuyển dẫn từ Tô Đức Tất Lực Cách: “Nghiên cứu chính sách của chính phủ Thanh đối với Tân Cương, Mông Cổ và Tây Tạng”, tr. 106. (bản tiếng Trung).

11. Địa danh nằm ở miền nam khu tự trị Tây Tạng (ND).

đại diện chính quyền địa phương Tây Tạng chỉ đóng vai trò là chiếc loa phát thanh và nhắc lại. Khi hội nghị bước vào vòng đàm phán thứ 5 hết sức khó khăn, dưới sự đe dọa dụ dỗ của đại diện phía Anh, đại diện phía Trung Quốc đã có một số nhượng bộ, Hạ Trát đại diện phía Tây Tạng để tránh có những điều khoản tranh luận cũng có nhượng bộ tương tự, và còn dút khoát cáo bệnh không dự hội nghị, để cho C. Bell trợ thủ của H. McMaHon đại diện phía Anh, trực tiếp ra mặt đại diện cho Tây Tạng tham dự hội đàm. Trước hành vi xỉ nhục tôn nghiêm và trắng trợn xâm phạm chủ quyền này, Trần Di Phạm đại diện phía Trung Quốc lại vô nguyên tắc đến mức không hề kháng nghị, không hề cự tuyệt. Hội nghị trải qua gần 10 tháng đàm phán, Trần Di Phạm nhu nhược bị đại diện phía Anh bịt mắt, đã kí vào “*Bản dự thảo điều ước*”.

Dưới áp lực dư luận vô cùng mạnh mẽ ở trong nước, đại diện phía Trung Quốc Trần Di Phạm đã từ chối kí vào bản điều ước chính thức, Viên Thế Khải, nhà đương cục của Chính phủ Trung ương Trung Quốc cũng không phê chuẩn bản điều ước này; đồng thời do trước đây phía Anh đã không thực hiện những điều hứa với chính quyền địa phương Tây Tạng, cùng với sự thay đổi của thời gian, mưu đồ chia cắt Tây Tạng kiểu bỏ dứa của đế quốc Anh ngày càng được đảng chân lân đảng đầu, thậm chí phát triển đến mức xúi bẩy Tổng tư lệnh quân Tạng và những phần tử thân Anh bí mật lập tổ chức, âm mưu lật đổ chính quyền Đạt Lai, chính quyền địa phương Tây Tạng cũng không thừa nhận “*Điều ước Simla*”. Điều ước này sau đó phải tuyên bố phá sản.

Song nỗ lực chia cắt Tây Tạng kiểu bỏ dứa của đế quốc Anh không hề dừng lại.

Phần tử li khai thân đế quốc trong tầng lớp trên ở địa phương Tây Tạng cũng không phải là ít, để chống đối giải phóng quân vào Tây Tạng, họ sẵn sàng hy sinh lợi ích của Tây Tạng để làm cái giá đổi lấy sự chi viện của nước ngoài. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, tuyên bố tiến quân vào Tây Tạng, chính là từ hai phương diện luật pháp và hành động thực hiện toàn bộ chủ quyền của Trung Quốc đối với Tây Tạng, loại bỏ sự can thiệp của thế lực nước ngoài. Kí kết “*Hiệp nghị 17 điều*”, thực hiện giải phóng hòa bình Tây Tạng, đã đặt cơ sở cho việc hoàn thành nhiệm vụ nói trên. Bởi vậy, tinh thần cơ bản của “*Hiệp nghị 17 điều*” và “*Điều ước Simla*” là ở hai cực đối lập, tính so sánh tuy rất nhỏ, nhưng lại có trọng tâm tranh luận chung, đó là tranh đoạt chủ quyền và quyền khống chế đối với Tây Tạng.

III. “*ĐIỀU ƯỚC SIMLA*” VÀ “*KẾ HOẠCH HÒA BÌNH ĐẠT LAI*”

Hội nghị Simla và “*Bản dự thảo điều ước*” của nó tuy không có hiệu lực pháp luật, nhưng ảnh hưởng của nó thì lại vô cùng sâu rộng, cái bóng đen của nó vẫn bao trùm lên cái gọi là “vấn đề Tây Tạng” trong đời sống quốc tế hiện nay. Điều này có thể thấy rõ từ rất nhiều những chủ trương của Đạt Lai Lạt Ma về vấn đề Tây Tạng.

Ngày 21 tháng 9 năm 1987 Đạt Lai Lạt Ma đã đưa ra “*Kế hoạch hòa bình 5 điểm*”⁽¹²⁾ khi ông ta đọc diễn văn trước Quốc hội Mỹ. Nội dung chủ yếu gồm có: Biến Tây Tạng thành khu vực hòa bình; cấm người Hán di dân vào Tây Tạng; tôn

12. Xem “*Năm tháng lưu vong*” tự truyện của Đạt Lai Lạt Ma, bản dịch tiếng Hán, Nxb. Khang Đình, Đài Loan, 1990, tr. 285 – 292 (bản tiếng Trung).

trọng nhân quyền và dân chủ tự do; bảo hộ môi trường tự nhiên của Tây Tạng; tiến hành đàm phán với Trung Quốc về địa vị tương lai của Tây Tạng.

Ngày 15 tháng 6 năm 1988, Đạt Lai Lạt Ma đến tòa nhà Hội nghị Châu Âu ở Strasbourg, Pháp, nhưng không được phép phát biểu trước hội nghị, chỉ được họp báo ở đó, tại đây ông ta tung ra “*Kiến nghị 7 điểm*”, xem như là thuyết minh bổ sung của “*Kế hoạch hòa bình 5 điểm*” trước đó một năm, và được gọi là “*Tuyên bố Strasbourg*”⁽¹³⁾. Nội dung chủ yếu của tuyên bố này gồm có: 1) Tây Tạng cần phải trở thành một thực thể chính trị dân chủ tự trị, duy trì mối quan hệ “liên minh” với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; 2) Về ngoại giao của Tây Tạng do Chính phủ Trung Quốc phụ trách, còn chính phủ của ông ta sẽ có quan hệ với các nước khác về các phương diện tôn giáo, giáo dục, thương nghiệp, văn hóa, du lịch, khoa học, thể dục thể thao, v.v...; 3) Chính phủ Tây Tạng gia nhập *Tuyên ngôn nhân quyền thế giới*; 4) Chính phủ Tây Tạng cần phải là hệ thống bao gồm đầu não chính phủ, lập pháp hành chính và tư pháp độc lập cấu thành do toàn dân phổ thông bầu cử; 5) Thể chế kinh tế, xã hội của Tây Tạng cần phải căn cứ vào ý nguyện của nhân dân Tây Tạng mà quyết định; 6) Cấm vũ khí hạt nhân ở Tây Tạng; 7) Tiến hành phi quân sự hóa Tây Tạng, trước khi thực hiện mục đích này, Trung Quốc có thể bảo lưu một lực lượng quân sự hạn chế.

Từ sau năm 1990, Đạt Lai Lạt Ma nhiều lần công khai biểu thị vứt bỏ chủ trương “Tây Tạng độc lập”, điều mà ông ta bây giờ đòi hỏi là Tây Tạng “tự trị hoàn toàn”. Chủ trương này của ông ta có vẻ như là mới mẻ, nhưng ngoài mấy từ

khẩu hiệu đang mốt như “nhân quyền”, “môi trường”, “phi hạt nhân” ra, nội dung cốt lõi của nó vẫn là nguyên hình có thể tìm thấy trong “*Điều ước Simla*”⁽¹⁴⁾.

Trước tiên, chúng ta hãy xem thực chất chủ trương của Đạt Lai Lạt Ma về chủ quyền Tây Tạng. Những năm gần đây, trong nhiều trường hợp công khai trước công chúng, ông ta đều nói mình không mưu cầu Tây Tạng độc lập, ông ta nói mình là một “công dân Trung Quốc”, điều mà ông ta yêu cầu là “sự tự trị đầy đủ” (full autonomy). Những lời hoa mỹ này được loan truyền đi trong công chúng thế giới không có thông tin đầy đủ đã hình thành nên một hình tượng lãnh tụ tôn giáo “duy lý” “yêu hòa bình”. Song cái mà ông ta gọi là “tự trị cao độ” thực chất chỉ là luận điệu cũ rích nhắc lại cái “nước bảo hộ”, “nước thống trị, bá chủ” mà thôi. Trong vòng đàm phán thứ nhất, đại diện phía Anh đã xúi giục đại diện địa phương Tây Tạng tung ra “*Tuyên bố Tây Tạng*” (Statement of Tibetan Claims), cái thứ mà họ đã chuẩn bị từ trước. Bản tuyên ngôn này đã xuyên tạc quan hệ giữa Trung ương với địa phương Tây Tạng trước đây thành quan hệ “kiểu thầy trò”, họ nói “hai nước tựa như một nhà”; nhưng hoàng đế Trung Quốc sau này “thất tín với Phật giáo”, “bất chấp tình hữu nghị thầy trò”, “bức hại người Tạng”, “gây nên cảnh tao loạn khắp nơi”, “bức người dân Tạng đến cảnh cùng cực”, khiến cho “người dân Tạng tuyệt vọng phải vùng lên phản kháng”, bởi vậy “hiện nay đã quyết định Tây Tạng là nước độc lập”, và đồng thời họ gọi bản “*Điều ước*

13. Như trên, tr. 301 – 305.

14. Tình hình tương tạn của Hội nghị Simla, xin xem cuốn “*Bàn về Hội nghị Simla - kèm phân tích địa vị pháp luật của Tây Tạng thời Dân quốc*”, Lư Tú Chương, Nxb. Trung Quốc Tạng học, 2003, chương III.

Ấn - Tạng do Trung - Anh sửa chữa” hội đàm và kí kết vào năm 1906, khi đó Tây Tạng không có đại diện tham dự, cũng không kí tên đóng dấu, cho nên bản điều ước này ba chính phủ không phải tuân thủ.” Đây chính là tiếng nói đầu tiên của “Tây Tạng độc lập”, nó cũng là phiên bản đầu tiên của mối “quan hệ bố thí”, “quan hệ tung hứng” mà các quốc gia Phương Tây và tập đoàn Đạt Lai đến nay vẫn rất hay nhấn mạnh. “Dự thảo điều ước” thậm chí còn yêu cầu Chính phủ Trung ương Trung Quốc phải “bồi thường” cho chính quyền địa phương Tây Tạng.

Tiếp theo, chúng ta hãy xem lại lịch chủ trương “Đại Tây Tạng” của tập đoàn Đạt Lai. Sau cải cách mở cửa, trong nhiều lần đàm phán, tập đoàn Đạt Lai đều mặc cả với Trung ương, tuyên bố phải xây dựng một “Đại Tây Tạng” ở trên đất Trung Quốc và do chính quyền của họ đứng ra quản lí, bao gồm toàn bộ tỉnh Thanh Hải và khu tự trị Tây Tạng, ngoài ra còn gồm cả 1/5 tỉnh Tân Cương, 2/3 tỉnh Cam Túc, 2/3 tỉnh Tứ Xuyên, 1/2 tỉnh Vân Nam, diện tích đạt đến 2,4 triệu km², ước chiếm khoảng 1/4 tổng diện tích Trung Quốc. Một cái “Đại Tây Tạng” như vậy chưa từng có trong lịch sử, thế thì chúng từ đâu mà ra? Nó không phải là phát minh của tập đoàn Đạt Lai hiện nay, mà là chuyên lợi của người Anh ở “*Hội nghị Simla*” 95 năm trước. Trong vòng đàm phán thứ nhất ở “*Hội nghị Simla*”, Hạ Trát đại diện phía Tây Tạng do Anh xúi giục đã đưa ra bản “Tuyên bố”, điều 2 bản tuyên bố này đòi phải hoạch định “biên giới giữa Trung Quốc và Tây Tạng”, căn cứ là “bản đồ mới do chính phủ Anh vẽ ra”, đem tất cả các khu vực có người Tạng cư trú ở Cam Túc, Thanh Hải, Tứ Xuyên, Vân Nam quy vào phạm vi quản

lí của chính quyền Tây Tạng. Nhưng miền nam Tân Cương làm sao cũng trở thành một bộ phận của “Đại Tây Tạng”? Trên bàn kí kết chính thức ở Hội nghị Simla, đại diện phía Anh trải ra hai tấm bản đồ phân chia “Nội Tạng”, bản thứ nhất quy từ Côn Luân trở về phía bắc là thuộc về “Nội Tạng”, còn bản thứ hai thì quy khu vực này thuộc về Trung Quốc; và họ đe dọa, nếu đại diện phía Trung Quốc không kí vào bản điều ước chính thức này, thì biên giới “Trung - Tạng” sẽ lấy tấm bản đồ thứ nhất làm chuẩn. Như vậy miền nam Tân Cương cũng sẽ trở thành lãnh thổ luôn luôn mơ tưởng của các quan viên Tây Tạng.

Thứ ba, chúng ta hãy xem lại lịch sách lược “đổi quyền tự chủ ra quyền tự trị” của tập đoàn Đạt Lai. Đối với chủ trương ngang ngược vô lí, bất chấp sự thực của “*Tuyên bố Tây Tạng*” do H. McMahon xúi giục Luân Khâm Hạ Trát tung ra, đại diện Chính phủ Trung ương Trung Quốc, bằng lí lẽ đã phản bác nghiêm khắc, nhiều lần đưa ra 7 điểm phản đối phía chính quyền Tây Tạng, và khẳng định “quan hệ vốn có giữa Trung Quốc và Tây Tạng xưa nay vẫn như cũ, không có gì thay đổi”. Đối phương vẫn giở mọi thủ đoạn mặc cả, chèo kéo trả giá, lúc tiến lúc lui để nhằm tới đích, đến lần đàm phán thứ 3, thứ 4, phía Anh dứt khoát ra mặt trực tiếp nêu ra chủ trương “Nội, Ngoại Tạng”: Đem từ Batang về phía Đông là quy về Nội Tạng, vẫn do Trung Quốc quản lí theo phương thức cũ; đem từ Batang⁽¹⁵⁾ về phía Tây thì quy về Ngoại Tạng, do chính quyền Đạt Lai Lạt Ma quản lí. Chính phủ trung ương Trung

15. Địa danh, nay là huyện Batang thuộc Châu tự trị dân tộc Tạng, Cam Túc, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc (ND).

Quốc chỉ có “quyền thống trị, bá chủ” có tính chất tượng trưng đối với Ngoại Tạng, mà không được “can thiệp vào nội chính của đất này”. Những nội dung này cấu thành nội dung cơ bản ba điều đầu tiên của bản thảo điều ước “Hội nghị Simla”, mục đích của nó là muốn lấy “quyền thống trị, bá chủ” có ý nghĩa tượng trưng, đổi lấy “độc lập thực sự” trong khu vực mà chính quyền Cát Hạ quản lý thực tế, hoàn toàn loại bỏ quyền quản lý của Chính phủ Trung ương Trung Quốc. Trong bản thiết kế “Tây Tạng tương lai” của tập đoàn Đạt Lai, tuy có điều khoản “ngoại giao, giao dịch về quốc phòng do Trung Quốc phụ trách”, nhưng mọi nội dung có ý nghĩa thực chất về ngoại giao đều giành riêng cho “Chính phủ Tây Tạng” đang lưu vong của họ.

Thứ tư, chúng ta hãy xem lại lịch chủ trương về “khu phi quân sự” của tập đoàn Đạt Lai. Trong chủ trương về “Vấn đề Tây Tạng”, Đạt Lai Lạt Ma nêu ra chủ trương phải xây dựng Tây Tạng thành “Khu phi quân sự”. Trước khi mục tiêu cuối cùng của “Khu phi quân sự” chưa hoàn thành, họ cho phép Trung Quốc để lại ở Tây Tạng một lực lượng quân sự hạn chế. Cái chủ trương gọi là “quyền quốc phòng hạn chế” này cũng thoát thai từ “Điều ước Simla”. Điều 5 trong điều ước này quy định, “chính phủ trung ương Tây Tạng” ở Lhasa có quyền ủy nhiệm cho trụ trì các chùa và những người đứng đầu địa phương tiến hành thu thuế ở “Nội Tạng”, Chính phủ Trung ương Trung Quốc thì có thể đóng quân, chiếm đất định cư ở đó. Điều này còn quy định, Trung Quốc không được phái quân đến Ngoại Tạng, nhưng Chính phủ Trung ương Trung Quốc có thể thiết lập lại trị an ở Lhasa, và đội tự vệ vũ trang có thể đóng ở đó song không được quá 300 người.

Cuối cùng, còn chủ trương vu khống “tiêu diệt văn hóa” và cấm “di dân người Hán”, cũng là diễn dịch cái ý không làm đất thực dân của “*Bản dự thảo điều ước Simla*”. Chủ trương này đã bất chấp sự thực lãnh thổ Trung Quốc là ngôi nhà chung của 56 dân tộc anh em, cũng không đếm xỉa đến một sự thực là khu vực Tây Tạng từ xưa tới nay đều do người Tây Tạng làm chủ, cùng chung sống hòa bình với nhiều dân tộc khác, cứ khẳng định chỉ trích ở khu vực Tây Tạng có người Hán và các dân tộc khác sinh sống là “tiêu diệt văn hóa”. Mục đích của những việc làm như vậy chính là muốn đuổi những dân tộc khác ra khỏi Tây Tạng, biến Tây Tạng thành một khu vực lấy Phật giáo Tạng truyền làm tôn giáo duy nhất và lấy dân tộc Tạng làm dân tộc duy nhất.

IV. ĐÔI LỜI BÌNH LUẬN

Bốn văn kiện lịch sử quan trọng về Tây Tạng nói trên có một điểm chung, đó là đều khẳng định tính hợp pháp của sự tồn tại thể chế chính trị chính giáo hợp nhất ở Tây Tạng. “*Hiệp nghị 17 điều*” tuy quy định trong tình hình mà quảng đại quần chúng nhân dân và tầng lớp trên trong xã hội Tây Tạng đồng ý thì phải tiến hành cải cách, nhưng không chỉ rõ là cải cách “*dân chủ*”, hơn nữa trước năm 1959, thời gian Đạt Lai Lạt Ma và chính quyền Cát Hạ của ông ta còn chấp chính thì đã không hề thực thi một sự cải cách to lớn nào; “Kế hoạch hòa bình” của Đạt Lai Lạt Ma tuy có chữ trọng tâm là “chính trị dân chủ”, nhưng “Hiến pháp nước Tây Tạng” ông ta đưa ra năm 1963 và “Hiến chương người Tây Tạng lưu vong” đưa ra năm 1991 vẫn quy định Đạt Lai Lạt Ma là “Nguyên thủ quốc gia” của Tây Tạng, là thủ lĩnh chung của tam

quyền phân lập về hình thức là “Dịch thương” (cơ cấu thư kí của Đạt Lai Lạt Ma), “Cát Hạ” (tương đương với nội các) và “Hội nghị đại biểu nhân dân” (cơ cấu lập pháp); họ chịu ảnh hưởng của thực tiễn chính trị của ấn Độ, các “quan viên” tăng lữ vẫn chiếm một vai trò quan trọng, thực chất của nó vẫn không thoát li khỏi đặc trưng cơ bản chính giáo hợp nhất.

Về chế độ chính giáo hợp nhất, cho đến tận ngày hôm nay, nhận thức của giới học thuật chúng ta hầu hết đều bắt nguồn từ những luận điểm của Engels, tác gia kinh điển Mác - Lênin. Trong bài “Quốc vương nước Phổ Friedrich Wilhelm IV”⁽¹⁶⁾ Engels đã từng bình luận như sau về “Chính giáo hợp nhất” (Caesaropapism) trong lịch sử nước Đức: “Trong quốc gia theo đạo Tin Lành, quốc vương chính là tổng giáo chủ, ông ta tập trung vào trong bản thân mình quyền lực tối cao của giáo hội và nhà nước, mục đích cuối cùng của hình thức quốc gia này chính là ‘chính giáo hợp nhất’ như Hegel đã từng nói. Nhưng thể chế quân chủ giáo chủ - cũng giống như đạo Tin Lành - là một loại nhượng bộ đối với thế tục. Hễ đã thừa nhận thể chế quân chủ giáo chủ, giáo hội tất phải có thủ lĩnh xuất đầu lộ diện, thế thì bản thân nó phải khẳng định và thừa nhận quyền lực tối cao của giáo hoàng; nhưng ở một phương diện khác, thể chế quân chủ giáo chủ lại tuyên bố quyền lực thế tục của nhân gian, tức quyền lực của nhà nước là chí cao vô thượng, và buộc quyền lực giáo hội phải phục tùng quyền lực nhà nước. Đây không phải là xác lập một loại bình đẳng nào đó giữa thế tục và giáo hội, mà là bắt buộc giáo hội phục tùng thế tục. Bởi vì vị quân chủ trước khi trở thành tổng giáo chủ là một vị quân chủ, mà sau khi đã trở thành tổng giáo chủ rồi thì ông ta chủ yếu vẫn là một vị quân chủ,

không hề bị thay đổi loại giáo chức nào. Còn một phương diện khác của vấn đề là: Ngày nay vị quân chủ tập trung mọi quyền lực (quyền lực nhân gian và quyền lực thượng đế) vào trong tay mình, ông ta vị thượng đế nhân gian này, chính là cái mốc, cái tiêu chí cao nhất cho quốc gia tôn giáo.” Điều trình bày này chủ yếu nhấn mạnh đặc trưng chính giáo hợp nhất là quyền lực tối cao của chính quyền và giáo quyền nằm trong tay một người, trong thực tế, vương quyền hoàn toàn khống chế giáo quyền, chính quyền cao hơn giáo quyền, đem giáo quyền đặt dưới sự khống chế của mình, phục vụ cho sự thống trị của mình. Loại tính chất này kỳ thực không thật thích hợp với thực tế của mối quan hệ chính giáo ở Tây Tạng cũ.

Trong lịch sử thế giới, hình thức chính giáo liên hợp là vô cùng phong phú và khác nhau rất lớn. Nhà xã hội học Đức Max Weber đã tiến hành phân tích rất có hệ thống đặc điểm và loại hình của chính giáo hợp nhất, tập trung thể hiện trong chương 6 cuốn “Xã hội học chi phối”⁽¹⁷⁾ và trong cuốn “Xã hội học quyền thống trị và tôn giáo”⁽¹⁸⁾. Nói một cách khái quát, thể chế chính giáo hợp nhất trên thế giới có hai đặc trưng cơ bản: 1. Thần học tôn giáo là chuẩn tắc tối cao của hình thái ý thức nhà nước, kẻ thống trị bị thần thánh hóa trở thành hóa thân hoặc đại diện của thần thánh; 2. Nhân viên chức sắc tôn giáo trực tiếp tham gia quản lí hoặc

16. Xem: “Marx Engels toàn tập”, tập I, 2003, tr. 535 -543 (bản tiếng Trung).

17. Xin xem: “Xã hội học chi phối”, Giản Huệ Mỹ dịch, Công ti cổ phần Sự nghiệp xuất bản Viễn du Đài Loan, năm 1993 (bản tiếng Trung).

18. Bản điện tử tiếng Anh, xin xem: Maximilian Weber. *Sociology of Rulership and Religion*, Edited by Moriyuki Abukuma, the English text can be available at website: http://www.ne.jp/asahi/moriyuki/abukuma/weber/society/ruler/ruler_relig/rul_rel_frame.html

khống chế bộ máy nhà nước. Trong lịch sử thế giới có ba loại mô thức chính giáo hợp nhất điển hình: Thứ nhất là chính trị tăng lữ (hierocracy), trong loại chính thể này, lãnh tụ tôn giáo cũng là nguyên thủ quốc gia, kẻ chấp chính lấy giáo sĩ làm chủ đạo, giáo pháp và thần học tôn giáo chính là pháp luật và hình thái ý thức của quốc gia, tiêu biểu của loại này là chính quyền người Do Thái của Moses trong “Cựu ước”, giáo triều Rôma của Vatican và chính quyền Tây Tạng cũ ở Trung Quốc; thứ hai chính trị thần quyền (theocracy), trong loại chính thể này, hình thái ý thức nhà nước chính là thần học tôn giáo, chính quyền nhà nước vận hành dưới sự chỉ đạo và giám sát của quyền uy tôn giáo, giáo sĩ trực tiếp đảm nhận chức vụ lãnh đạo bộ phận cơ cấu hành chính, tiêu biểu của loại này là chính quyền phái Calvin Anh thời kỳ thống trị của Oliver Cromwell ở giữa thế kỷ XVII, hay chính quyền Iran thời kỳ Khômêini ở thập niên 80 thế kỷ trước; thứ ba là tình huống mà Engels đã nói đến ở trên, nguyên thủ quốc gia cũng là lãnh tụ tối cao của tôn giáo, quân quyền khống chế thần quyền, có thể dịch là thể chế quân chủ giáo chủ (Caesaropapism).

Max Weber còn đặc biệt nhắc đến tình hình của Tây Tạng: “Để thủ tiêu sức cuốn hút của loại nhân vật chính trị này, những kẻ thống trị các địa phương đều sử dụng chính trị tăng lữ làm phương pháp thuần hóa dân lệ thuộc. Bởi vậy, chính trị tăng lữ của Tây Tạng, của người Do Thái và của Ai Cập hậu kỳ đều có bộ phận do kẻ thống trị ngoại bang ủng hộ, cũng có bộ phận trực tiếp do họ tạo dựng lên, ... quyền lực chính thể tăng lữ có tác dụng thuần hóa vô cùng hữu hiệu, điều này có thể được chứng minh bằng số phận của

người Mông Cổ: Họ hầu như hoàn toàn bị Lạt ma giáo thuần hóa; trong thời gian khoảng 1500 năm, hết lần này đến lần khác họ xâm nhập vào nền văn minh của các nước lân cận bị thuần hóa, làm nguy hại đến sự sinh tồn của bản thân loại văn hóa này”⁽¹⁹⁾.

Quan sát của Max Weber có hai điểm sâu sắc: Chính trị tăng lữ khu vực Tây Tạng không có chủ quyền, nó chịu sự chi phối của một chính quyền thế tục lớn mạnh khác, như vương triều trung ương Trung Quốc và đế quốc Anh - Mỹ cận đại; đồng thời lại từng phần hay toàn bộ thuần hóa chính quyền cấp trên thống trị họ: hai triều dân tộc thiểu số Nguyên và Thanh đều tôn Tạng truyền Phật giáo làm quốc giáo, Hoàng đế triều Minh kính lễ cao tăng Tây Tạng làm quốc sư, Phật giáo Tạng truyền trở thành một loại á văn hóa rất mốt ở phương tây hiện đại. Song sự hiểu biết của Max Weber về chính giáo hợp nhất ở Tây Tạng cũng chưa đầy đủ, trong lịch sử Tây Tạng ngoài mô thức chính giáo hợp nhất lấy nhân cách siêu phàm (Phật sống chuyển thế) mà ông nói đến ra, còn có mô thức lấy gia tộc và đền chùa làm hạt nhân. Giữa thế kỷ XVIII, chính là vì Tây Tạng liên tục xảy ra phản loạn, bộc lộ ra tệ đoan nghiêm trọng của hai loại mô thức sau, hoàng đế triều Thanh quyết định về mặt thể chế tiến hành điều chỉnh toàn diện chính trị Tây Tạng, từ đó mới ra đời pháp lệnh “*Chương trình sau cải thiện*”, từ đó xác lập địa vị thống trị của thể chế chính trị nửa tăng lữ lấy Phật sống

19. Bản điện tử tiếng Anh, xin xem: Maximilian Weber. *Sociology of Rulership and Religion*, Edited by Moriyuki Abukuma, the English text can be available at website: http://www.nc.jp/asahi/moriyuki/abukuma/weber/society/ruler/ruler_relig/rul_rel_frame.html

chuyển thể phái Cách Lỗ làm hạt nhân ở Tây Tạng, cũng lấy hình thức luật pháp quốc gia để xác lập chủ quyền của Chính phủ Trung ương Trung Quốc đối với Tây Tạng, duy trì trật tự ổn định xã hội Tây Tạng suốt nửa thế kỉ. Bởi vậy, chính trị tăng lữ Tây Tạng là một loại chính thể rất ít gặp, họ phải dựa vào chính quyền cao cấp bên ngoài để thiết định và duy trì.

Chính vì loại tính chất hãn hữu ít gặp này, sau khi lật lại những bài viết trong lịch sử đến cận đại, tất cả đều xoay xung quanh quyền khống chế cuối cùng – chủ quyền – đối với chính trị Tây Tạng, mà trên trường quốc tế đã triển khai những cuộc tranh đoạt lâu dài. Từ thực chất tinh thần, bốn văn kiện lịch sử nói trên có thể phân thành hai nhóm mà các văn kiện trong mỗi nhóm đều có tính kế thừa nhau, chúng phản ánh cuộc tranh đoạt của hai loại lực lượng: “*Hiệp nghị 17 điều*” kế thừa tinh thần cơ bản của “*Chương trình sau cải thiện*”, “*Kế hoạch hòa bình*” của Đạt Lai Lạt Ma kế thừa tinh thần cơ bản của “*Điều ước Simla*”; quyền khống chế cuối cùng của nhóm văn kiện trước là do Chính phủ Trung ương Trung Quốc chủ đạo, quyền khống chế cuối cùng của nhóm văn kiện sau là do các nước đế quốc như Anh - Mỹ chủ đạo; nhóm trước chủ trương chính quyền trung ương Trung Quốc có chủ quyền hoàn chỉnh trọn vẹn đối với Tây Tạng, nhóm sau thì ra sức chia tách Tây Tạng ra khỏi Trung Quốc, hoặc chí ít làm sao trên thực tế là li khai ra, chỉ để cho Trung Quốc bảo lưu chủ

quyền tượng trưng trên hình thức mà thôi. Hơn 100 năm nay hai lực lượng này không ngừng tranh đoạt và cuộc đấu tranh vẫn chưa dừng, hơn nữa còn tỏ ra có xu thế ngày càng rõ ràng, ngày càng công khai hóa.

95 năm trước, Trung Quốc đang ở trong hoàn cảnh yếu kém nhất trong lịch sử, bên trong thì nội bộ chia rẽ, bên ngoài thì bị các nước lớn xâu xé úc hiếp, “*Hội nghị Simla*” cũng không có dự định thực hiện Tây Tạng độc lập; hôm nay 95 năm sau, Trung Quốc đang trỗi dậy nhanh chóng, xã hội Tây Tạng đã giành được những tiến bộ chưa từng có, thực hiện được những bước phát triển nhảy vọt, muốn phân li Tây Tạng ra khỏi Trung Quốc, càng là sự việc không thể làm được. Trong tình thế này, một số chính khách và hãng truyền thông quốc tế vẫn còn rêu rao vấn đề Tây Tạng, bất chấp cả sự thực cơ bản, huyền thuyên về “nhân quyền”, “tự do”. Nhân dân Tây Tạng ngày nay được hưởng quyền tự do và nhân quyền, 50 năm trước khi Đạt Lai Lạt Ma còn thống trị Tây Tạng, thì quả thực là không thể tưởng tượng nổi. Nhưng vấn đề Tây Tạng vẫn là một lá bài chính trị có thể bùng nổ một bộ phận công chúng trong một thời gian tương đối lâu dài, nó đã được công cụ hóa cao độ, và đã mất đi ý nghĩa biểu đạt giá trị phổ thế đối với “nhân quyền”, “tự do”, v.v...

Người dịch: Trần Nghĩa Phương
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO